

Số: /TB-BVĐN

Đồng Nai, ngày tháng 07 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v thay đổi giá giường dịch vụ và thủ thuật, phẫu thuật

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ theo Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 về quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai xin thông báo về việc thay đổi chênh lệch giá giường và giá Thủ thuật, phẫu thuật (theo danh sách đính kèm).

Thông báo có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

-Các Khoa, phòng
-Lưu VT, P.TCKT

GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Tuấn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

DANH MỤC PHẪU THUẬT DỊCH VỤ

(Kèm theo thông báo số: 195 /TB-BVĐN ngày 27 tháng 07 năm 2026)

STT	TÊN PHẪU THUẬT/ THỦ THUẬT	Giá TT 43	GIÁ DV CŨ	GIÁ DV MỚI	KHOA
1	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,431,000	3,500,000	3,900,000.0	SẢN
2	Phẫu thuật lấy thai lần thứ hai trở lên	3,102,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
3	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên	3,102,000	4,500,000	4,500,000.0	SẢN
4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn	4,465,000	4,200,000	4,200,000.0	SẢN
5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo,	4,465,000	4,200,000	4,200,000.0	SẢN
6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền	6,143,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
7	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng	8,176,000	4,000,000	4,200,000.0	SẢN
8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu	4,336,000	2,500,000	2,800,000.0	SẢN
9	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản	3,435,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
10	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,881,000	1,500,000	1,700,000.0	SẢN
11	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ	5,121,000	2,000,000	2,200,000.0	SẢN
12	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,455,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
13	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,034,000	4,500,000	5,000,000.0	SẢN
14	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,034,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
15	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,034,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
16	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,274,000	5,000,000	5,600,000.0	SẢN
17	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6,072,000	5,500,000	6,200,000.0	SẢN
18	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán	4,267,000	900,000	1,000,000.0	SẢN
19	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần	3,044,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
20	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh	5,229,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
21	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,229,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
22	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,229,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
23	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,229,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
24	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt	5,229,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
25	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng	5,229,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
26	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,229,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
27	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ	5,229,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
28	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành	3,923,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
29	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu	4,447,000	5,000,000	5,600,000.0	SẢN
30	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung,	6,832,000	5,500,000	6,200,000.0	SẢN
31	Phẫu thuật khối viêm dính tiêu khung	3,421,000	5,000,000	5,600,000.0	SẢN
32	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính,	6,368,000	6,000,000	6,700,000.0	SẢN
33	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,894,000	5,500,000	6,200,000.0	SẢN
34	Phẫu thuật sa sinh dục nữ	9,311,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
35	Phẫu thuật Crossen (c7916)	4,170,000	2,500,000	2,700,000.0	SẢN
36	Phẫu thuật Manchester (c669)	3,839,000	1,500,000	1,700,000.0	SẢN
37	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung	6,181,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
38	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử	5,716,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
39	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử	5,716,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
40	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung	5,716,000	6,000,000	6,700,000.0	SẢN
41	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử	5,716,000	6,000,000	6,700,000.0	SẢN
42	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử	5,716,000	7,000,000	7,800,000.0	SẢN
43	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,904,000	2,000,000	2,200,000.0	SẢN

44	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,494,000	2,000,000	2,200,000.0	SẢN
45	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)		3,000,000	3,400,000.0	SẢN
46	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597,000	800,000	900,000.0	SẢN
47	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6,448,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
48	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn	8,320,000	6,000,000	6,700,000.0	SẢN
49	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,690,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
50	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,906,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
51	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,981,000	2,000,000	2,200,000.0	SẢN
52	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh	2,776,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
53	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm	2,693,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
54	Tái tạo thẩm mỹ sẹo mổ lấy thai (thành bụng)		750,000	800,000.0	SẢN
55	Khâu vòng cổ tử cung	561,000	1,300,000	1,500,000.0	SẢN
56	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125,000	100,000	100,000.0	SẢN
57	Khoét chóp cổ tử cung	2,846,000	1,500,000	1,700,000.0	SẢN
58	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	406,000	800,000	900,000.0	SẢN
59	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1,997,000	1,000,000	1,100,000.0	SẢN
60	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt	170,000	300,000	300,000.0	SẢN
61	Sinh thiết kênh cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	393,000	300,000	300,000.0	SẢN
62	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,979,000	700,000	800,000.0	SẢN
63	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	758,000	1,000,000	1,100,000.0	SẢN
64	Cắt u thành âm đạo	2,128,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
65	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,759,000	8,000,000	9,000,000.0	SẢN
66	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,979,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
67	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,340,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
68	Lấy dị vật âm đạo	602,000	700,000	800,000.0	SẢN
69	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825,000	1,800,000	2,000,000.0	SẢN
70	Chích áp xe tầng sinh môn	831,000	3,000,000	3,400,000.0	SẢN
71	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách	2,943,000	4,000,000	4,500,000.0	SẢN
72	Máy thẩm mỹ tầng sinh môn		1,200,000	1,300,000.0	SẢN
73	Máy tầng sinh môn thi 2 (sau sanh)		1,200,000	1,300,000.0	SẢN
74	Chích áp xe tuyến Bartholin	875,000	700,000	800,000.0	SẢN
75	Bóc nang tuyến Bartholin	1,309,000	3,500,000	3,900,000.0	SẢN
76	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215,000	1,000,000	1,100,000.0	SẢN
77	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292,000	600,000	700,000.0	SẢN
78	Chích áp xe tuyến vú	230,000	1,200,000	1,300,000.0	SẢN
79	Chọc dò túi cùng Douglas	291,000	400,000	400,000.0	SẢN
80	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869,000	800,000	900,000.0	SẢN
81	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	189,000	800,000	900,000.0	SẢN
82	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân	408,000	800,000	900,000.0	SẢN
83	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13	320,000	400,000	400,000.0	SẢN
84	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương	408,000	1,500,000	1,700,000.0	SẢN
85	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ	1,193,000	800,000	900,000.0	SẢN
86	Hút thai dưới siêu âm	480,000	700,000	800,000.0	SẢN
87	Nạo hút thai trứng	824,000	1,000,000	1,100,000.0	SẢN
88	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355,000	1,200,000	1,300,000.0	SẢN
89	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,777,000	1,200,000	1,300,000.0	CTCH
90	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,777,000	2,500,000	2,800,000.0	CTCH
91	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (chưa bao gồm đinh	3,878,000	4,200,000	4,700,000.0	CTCH
92	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quầng quay (chưa	3,878,000	4,200,000	4,700,000.0	CTCH
93	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,457,000	2,000,000	2,200,000.0	CTCH

94	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2,122,000	2,300,000	2,600,000.0	CTCH
95	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ	1,298,000	2,200,000	2,500,000.0	CTCH
96	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp	2,850,000	1,700,000	1,900,000.0	CTCH
97	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở	4,464,000	7,000,000	7,800,000.0	CTCH
98	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
99	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
100	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (chưa bao gồm	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
101	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn (chưa bao gồm	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
102	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
103	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
104	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
105	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay (chưa bao	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
106	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
107	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4,806,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
108	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
109	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
110	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
111	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
112	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
113	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4,109,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
114	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,109,000	4,600,000	5,200,000.0	CTCH
115	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
116	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
117	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp (chưa bao	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
118	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (chưa	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
119	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
120	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu (chưa bao	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
121	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn	2,168,000	5,300,000	5,900,000.0	CTCH
122	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay (chưa bao gồm	4,109,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
123	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	3,878,000	3,500,000	3,900,000.0	CTCH
124	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	3,878,000	3,500,000	3,900,000.0	CTCH
125	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3,878,000	3,500,000	3,900,000.0	CTCH
126	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
127	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
128	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
129	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
130	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
131	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	3,878,000	3,500,000	3,900,000.0	CTCH
132	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	3,878,000	3,500,000	3,900,000.0	CTCH
133	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	4,109,000	3,300,000	3,700,000.0	CTCH
134	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
135	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
136	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp (chưa bao gồm	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
137	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
138	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chòm xương đùi – trật	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
139	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi (chưa bao gồm	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
140	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
141	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
142	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
143	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
144	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH

145	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
146	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
147	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
148	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
149	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
150	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4,109,000	2,800,000	3,100,000.0	CTCH
151	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp (	4,109,000	4,100,000	4,400,000.0	CTCH
152	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
153	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong (chưa bao gồm	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
154	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
155	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
156	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
157	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
158	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân (chưa	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
159	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
160	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
161	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
162	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
163	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
164	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
165	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
166	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
167	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
168	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	4,109,000	4,000,000	4,300,000.0	CTCH
169	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	4,109,000	4,000,000	4,300,000.0	CTCH
170	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3,878,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
171	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
172	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
173	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
174	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu	4,109,000	4,600,000	5,100,000.0	CTCH
175	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu	4,109,000	4,600,000	5,100,000.0	CTCH
176	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
177	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
178	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
179	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
180	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
181	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
182	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4,109,000	4,600,000	5,100,000.0	CTCH
183	Cổ đỉnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3,041,000	5,700,000	6,200,000.0	CTCH
184	Cổ đỉnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3,041,000	5,700,000	6,200,000.0	CTCH
185	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận	4,830,000	3,900,000	4,400,000.0	CTCH
186	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,830,000	3,900,000	4,400,000.0	CTCH
187	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
188	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
189	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần	4,830,000	1,000,000	1,100,000.0	CTCH
190	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống	3,469,000	5,300,000	5,900,000.0	CTCH
191	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống	5,214,000	3,500,000	3,900,000.0	CTCH
192	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
193	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
194	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
195	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính	3,087,000	2,500,000	2,800,000.0	CTCH

196	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
197	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
198	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
199	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3,063,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
200	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
201	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
202	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
203	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
204	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị	3,063,000	5,600,000	6,200,000.0	CTCH
205	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert (chưa	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
206	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
207	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2,457,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
208	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2,457,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
209	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3,069,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
210	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3,069,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
211	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3,069,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
212	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3,069,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
213	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3,087,000	3,500,000	3,500,000.0	CTCH
214	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
215	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
216	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
217	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón	3,699,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
218	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	5,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
219	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,778,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
220	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,778,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
221	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	5,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
222	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3,778,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
223	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,883,000	5,900,000	6,600,000.0	CTCH
224	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,011,000	2,000,000	2,200,000.0	CTCH
225	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
226	Phẫu thuật chuyển ngón tay	6,496,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
227	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô	3,069,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
228	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính	3,378,000	5,000,000	5,600,000.0	CTCH
229	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3,699,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
230	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3,069,000	4,500,000	5,000,000.0	CTCH
231	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3,011,000	2,500,000	2,800,000.0	CTCH
232	Thương tích bàn tay phức tạp	4,830,000	3,900,000	4,400,000.0	CTCH
233	Phẫu thuật làm mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,011,000	2,000,000	2,200,000.0	CTCH
234	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,833,000	2,000,000	2,200,000.0	CTCH
235	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2,122,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
236	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
237	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
238	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
239	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót (chưa bao	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
240	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và	4,109,000	4,100,000	4,400,000.0	CTCH
241	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay (chưa	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
242	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
243	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4,109,000	4,000,000	4,400,000.0	CTCH
244	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4,109,000	4,000,000	4,400,000.0	CTCH
245	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3,011,000	2,500,000	2,800,000.0	CTCH
246	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH

247	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
248	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
249	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
250	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
251	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
252	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
253	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
254	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
255	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
256	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
257	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
258	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh	3,131,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
259	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
260	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3,087,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
261	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3,069,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
262	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3,069,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
263	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương	3,041,000	5,700,000	6,200,000.0	CTCH
264	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3,469,000	5,300,000	5,900,000.0	CTCH
265	Ghép xương có cuống mạch nuôi	5,214,000	3,500,000	3,900,000.0	CTCH
266	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	3,469,000	5,300,000	5,900,000.0	CTCH
267	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
268	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,699,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
269	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3,699,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
270	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3,699,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
271	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3,699,000	3,000,000	3,400,000.0	CTCH
272	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới	4,109,000	4,000,000	4,300,000.0	CTCH
273	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
274	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy	4,109,000	4,000,000	4,300,000.0	CTCH
275	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
276	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương	4,109,000	4,000,000	4,300,000.0	CTCH
277	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rong rọc xương cánh	4,109,000	4,000,000	4,300,000.0	CTCH
278	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4,109,000	4,000,000	4,300,000.0	CTCH
279	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
280	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
281	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
282	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
283	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3,378,000	5,300,000	5,900,000.0	CTCH
284	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
285	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
286	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
287	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
288	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
289	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
290	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
291	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
292	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
293	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5,250,000	5,000,000	5,600,000.0	CTCH
294	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3,699,000	2,800,000	3,100,000.0	CTCH
295	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm	5,250,000	5,000,000	5,600,000.0	CTCH
296	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm	3,878,000	5,000,000	5,600,000.0	CTCH
297	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch	3,469,000	4,500,000	5,000,000.0	CTCH

298	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,041,000	5,000,000	5,600,000.0	CTCH
299	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,259,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
300	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,168,000	5,900,000	6,600,000.0	CTCH
301	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,964,000	1,000,000	1,100,000.0	CTCH
302	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis,	3,878,000	4,100,000	4,600,000.0	CTCH
303	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	1,500,000	1,700,000.0	CTCH
304	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,833,000	1,500,000	1,700,000.0	CTCH
305	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,699,000	2,500,000	2,800,000.0	CTCH
306	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3,699,000	2,500,000	2,800,000.0	CTCH
307	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau,	3,069,000	5,000,000	5,600,000.0	CTCH
308	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,011,000	2,000,000	2,200,000.0	CTCH
309	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng	4,109,000	3,900,000	4,400,000.0	CTCH
310	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2,850,000	3,600,000	4,000,000.0	CTCH
311	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3,011,000	2,500,000	2,800,000.0	CTCH
312	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da	2,660,000	4,300,000	4,800,000.0	CTCH
313	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,830,000	3,200,000	3,600,000.0	CTCH
314	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3,131,000	2,300,000	2,600,000.0	CTCH
315	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,870,000	1,600,000	1,800,000.0	CTCH
316	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,806,000	3,200,000	3,600,000.0	CTCH
317	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4,806,000	3,200,000	3,600,000.0	CTCH
318	Lấy u xương (ghép xi măng)	3,870,000	1,600,000	1,800,000.0	CTCH
319	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2,850,000	3,600,000	4,000,000.0	CTCH
320	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2,850,000	3,600,000	4,000,000.0	CTCH
321	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2,850,000	3,600,000	4,000,000.0	CTCH
322	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
323	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
324	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
325	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4,370,000	4,500,000	5,000,000.0	CTCH
326	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
327	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4,370,000	4,500,000	5,000,000.0	CTCH
328	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
329	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
330	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
331	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2,265,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
332	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
333	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
334	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu	2,265,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
335	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2,265,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
336	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2,265,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
337	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn	3,946,000	4,000,000	4,500,000.0	CTCH
338	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
339	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
340	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
341	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
342	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
343	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
344	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
345	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3,378,000	5,500,000	6,200,000.0	CTCH
346	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng	4,370,000	4,500,000	5,000,000.0	CTCH
347	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng	4,370,000	4,500,000	5,000,000.0	CTCH
348	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng	4,370,000	4,500,000	5,000,000.0	CTCH

349	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, dây	4,370,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
350	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, dây bơm	4,370,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
351	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng	4,370,000	4,500,000	5,000,000.0	CTCH
352	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4,370,000	4,500,000	5,000,000.0	CTCH
353	Gỡ dính thần kinh		2,400,000	2,700,000.0	CTCH
354	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi (chưa	3,878,000	4,800,000	5,400,000.0	CTCH
355	Phẫu thuật cắt thận	4,404,000	5,600,000	6,300,000.0	Ngoại niệu
356	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6,374,000	1,600,000	1,800,000.0	Ngoại niệu
357	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản	4,198,000	3,800,000	4,300,000.0	Ngoại niệu
358	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,486,000	7,500,000	8,400,000.0	Ngoại niệu
359	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,325,000	3,700,000	4,100,000.0	Ngoại niệu
360	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi	4,270,000	3,700,000	4,100,000.0	Ngoại niệu
361	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản	5,749,000	4,300,000	4,800,000.0	Ngoại niệu
362	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,129,000	6,900,000	7,700,000.0	Ngoại niệu
363	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,517,000	6,500,000	7,300,000.0	Ngoại niệu
364	Phẫu thuật cắt u bàng quang	5,691,000	6,300,000	7,100,000.0	Ngoại niệu
365	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4,735,000	7,300,000	8,200,000.0	Ngoại niệu
366	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng	6,046,000	9,000,000	10,100,000.0	Ngoại niệu
367	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4,735,000	5,300,000	5,900,000.0	Ngoại niệu
368	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4,587,000	5,400,000	6,000,000.0	Ngoại niệu
369	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2,811,000	7,200,000	8,100,000.0	Ngoại niệu
370	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu	2,811,000	5,200,000	5,800,000.0	Ngoại niệu
371	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	5,160,000	4,800,000	5,400,000.0	Ngoại niệu
372	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	4,078,000	9,900,000	11,100,000.0	Ngoại niệu
373	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu	4,322,000	5,700,000	6,400,000.0	Ngoại niệu
374	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt	2,383,000	5,600,000	6,300,000.0	Ngoại niệu
375	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,813,000	4,200,000	4,700,000.0	Ngoại niệu
376	Phẫu thuật tạo hình dương vật	4,405,000	7,600,000	8,500,000.0	Ngoại niệu
377	Đặt prothese cố định sàn chậu vào môm nhô xương	3,679,000	4,300,000	4,800,000.0	Ngoại niệu
378	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2,412,000	1,600,000	1,800,000.0	Ngoại niệu
379	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc	1,303,000	5,700,000	6,400,000.0	Ngoại niệu
380	Đặt sonde JJ niệu quản	929,000	2,600,000	2,900,000.0	Ngoại niệu
381	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	968,000	5,000,000	5,300,000.0	Ngoại niệu
382	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	384,000	1,600,000	1,800,000.0	Ngoại niệu
383	Niệu dòng đồ	65,000	100,000	100,000.0	Ngoại niệu
384	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	943,000	1,300,000	1,400,000.0	Ngoại niệu
385	Nội soi bàng quang có sinh thiết	675,000	2,200,000	2,500,000.0	Ngoại niệu
386	Nội soi bàng quang không sinh thiết	543,000	1,000,000	1,100,000.0	Ngoại niệu
387	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường cháp	712,000	200,000	200,000.0	Ngoại niệu
388	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	915,000	1,600,000	1,800,000.0	Ngoại niệu
389	Nong niệu đạo và đặt thông đái	252,000	700,000	800,000.0	Ngoại niệu
390	Rửa bàng quang	209,000	300,000	300,000.0	Ngoại niệu
391	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	620,000	2,400,000	2,700,000.0	Ngoại niệu
392	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,025,000	1,000,000	1,100,000.0	Ngoại niệu
393	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng	1,726,000	800,000	900,000.0	Ngoại niệu
394	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	628,000	1,900,000	2,100,000.0	Ngoại niệu
395	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	663,000	800,000	900,000.0	Ngoại niệu
396	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	6,700,000	5,700,000	6,400,000.0	Ngoại tiêu hóa
397	Phẫu thuật cắt thực quản	6,200,000	7,600,000	8,500,000.0	Ngoại tiêu hóa

398	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	9,000,000	6,000,000	6,700,000.0	Ngoại tiêu hóa
399	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	6,800,000	5,400,000	6,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
400	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	8,400,000	6,200,000	6,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
401	Phẫu thuật tạo hình thực quản	6,100,000	7,900,000	8,800,000.0	Ngoại tiêu hóa
402	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	6,800,000	6,200,000	6,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
403	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	6,800,000	5,100,000	5,700,000.0	Ngoại tiêu hóa
404	Phẫu thuật cắt dạ dày	6,200,000	7,600,000	8,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
405	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	6,700,000	5,300,000	5,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
406	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	6,400,000	3,000,000	3,400,000.0	Ngoại tiêu hóa
407	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét	9,100,000	3,400,000	3,800,000.0	Ngoại tiêu hóa
408	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	7,300,000	3,100,000	3,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
409	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	6,300,000	4,600,000	5,200,000.0	Ngoại tiêu hóa
410	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	6,900,000	2,600,000	2,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
411	Phẫu thuật cắt nối ruột	6,300,000	4,500,000	5,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
412	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	7,800,000	4,400,000	4,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
413	Phẫu thuật cắt ruột non	5,900,000	4,800,000	5,400,000.0	Ngoại tiêu hóa
414	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,900,000	2,700,000	3,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
415	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,900,000	2,700,000	3,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
416	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	4,800,000	7,200,000	8,100,000.0	Ngoại tiêu hóa
417	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	6,800,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
418	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	5,000,000	4,400,000	4,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
419	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	9,000,000	3,500,000	3,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
420	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	5,100,000	2,800,000	3,100,000.0	Ngoại tiêu hóa
421	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống t	5,500,000	3,700,000	4,100,000.0	Ngoại tiêu hóa
422	Phẫu thuật cắt gan	6,000,000	8,500,000	9,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
423	Phẫu thuật nội soi cắt gan	9,000,000	6,000,000	6,700,000.0	Ngoại tiêu hóa
424	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	7,900,000	7,100,000	8,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
425	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	6,900,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
426	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	6,900,000	3,500,000	3,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
427	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu		5,500,000	6,200,000.0	Ngoại tiêu hóa
428	Phẫu thuật cắt túi mật	4,900,000	4,700,000	5,300,000.0	Ngoại tiêu hóa
429	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	5,600,000	3,200,000	3,600,000.0	Ngoại tiêu hóa
430	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,800,000	4,700,000	5,300,000.0	Ngoại tiêu hóa
431	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6,300,000	7,100,000	8,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
432	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi	5,800,000	4,000,000	4,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
433	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	10,800,000	4,700,000	5,300,000.0	Ngoại tiêu hóa
434	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	6,300,000	3,500,000	3,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
435	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đườ	7,000,000	4,400,000	4,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
436	Phẫu thuật nối mật ruột	7,300,000	4,600,000	5,200,000.0	Ngoại tiêu hóa
437	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	4,600,000	11,200,000	12,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
438	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt r	4,800,000	10,400,000	11,600,000.0	Ngoại tiêu hóa
439	Phẫu thuật cắt lách	6,900,000	4,600,000	5,200,000.0	Ngoại tiêu hóa
440	Phẫu thuật nội soi cắt lách	6,900,000	4,600,000	5,200,000.0	Ngoại tiêu hóa
441	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	6,900,000	4,700,000	5,300,000.0	Ngoại tiêu hóa
442	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	6,600,000	6,000,000	6,700,000.0	Ngoại tiêu hóa
443	Phẫu thuật nạo vết hạch	7,100,000	4,000,000	4,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
444	Phẫu thuật u trong ổ bụng	4,800,000	4,800,000	5,400,000.0	Ngoại tiêu hóa
445	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	4,900,000	3,800,000	4,300,000.0	Ngoại tiêu hóa
446	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc	2,900,000	2,600,000	2,900,000.0	Ngoại tiêu hóa
447	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị	4,900,000	3,400,000	3,800,000.0	Ngoại tiêu hóa
448	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,900,000	2,900,000	3,200,000.0	Ngoại tiêu hóa

449	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc đi	3,700,000	2,700,000	3,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
450	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Long	4,900,000	2,300,000	2,600,000.0	Ngoại tiêu hóa
451	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	5,700,000	2,500,000	2,800,000.0	Ngoại tiêu hóa
452	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc dạ	3,800,000	1,100,000	1,200,000.0	Ngoại tiêu hóa
453	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu	5,500,000	2,000,000	2,200,000.0	Ngoại tiêu hóa
454	Mở thông dạ dày qua nội soi	3,400,000	2,700,000	3,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
455	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	5,200,000	2,300,000	2,600,000.0	Ngoại tiêu hóa
456	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	700,000	200,000	200,000.0	Ngoại tiêu hóa
457	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	1,000,000	100,000	100,000.0	Ngoại tiêu hóa
458	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	3,400,000	2,700,000	3,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
459	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	300,000	100,000	100,000.0	Ngoại tiêu hóa
460	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,000,000	1,000,000	1,100,000.0	Ngoại tiêu hóa
461	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	7,300,000	9,200,000	10,300,000.0	Ngoại tiêu hóa
462	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng	200,000	1,800,000	2,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
463	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng	3,700,000	1,300,000	1,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
464	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng	300,000	200,000	200,000.0	Ngoại tiêu hóa
465	Nội soi ổ bụng	2,100,000	800,000	900,000.0	Ngoại tiêu hóa
466	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,200,000	800,000	900,000.0	Ngoại tiêu hóa
467	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	2,200,000	15,200,000	16,000,000.0	Ngoại tiêu hóa
468	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	400,000	800,000	900,000.0	Ngoại tiêu hóa
469	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	400,000	700,000	800,000.0	Ngoại tiêu hóa
470	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188	300,000	700,000	800,000.0	Ngoại tiêu hóa
471	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang tron	900,000	500,000	600,000.0	Ngoại tiêu hóa
472	Phẫu thuật loại đặc biệt	5,600,000	5,100,000	5,700,000.0	Ngoại tiêu hóa
473	Phẫu thuật loại I	4,800,000	3,100,000	3,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
474	Phẫu thuật loại II	2,800,000	2,100,000	2,400,000.0	Ngoại tiêu hóa
475	Phẫu thuật loại III	1,900,000	1,300,000	1,500,000.0	Ngoại tiêu hóa
476	Thủ thuật loại đặc biệt	1,100,000	800,000	900,000.0	Ngoại tiêu hóa
477	Thủ thuật loại II	1,000,000	300,000	300,000.0	Ngoại tiêu hóa
478	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép,	382,000	1,000,000	1,100,000.0	RHM
479	Điều trị tủy lại	966,000	500,000	600,000.0	RHM
480	Điều trị tủy răng số 4, 5	589,000	400,000	400,000.0	RHM
481	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	819,000	500,000	600,000.0	RHM
482	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	434,000	400,000	400,000.0	RHM
483	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	949,000	500,000	600,000.0	RHM
484	Nắn sai khớp thái dương hàm	105,000	500,000	600,000.0	RHM
485	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348,000	1,000,000	1,100,000.0	RHM
486	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	868,000	1,000,000	1,100,000.0	RHM
487	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	479,000	500,000	600,000.0	RHM
488	Cấy lại răng bất khối ổ	559,000	1,000,000	1,100,000.0	RHM
489	Lấy sỏi ống Wharton	1,028,000	1,000,000	1,100,000.0	RHM
490	Cắt nang xương hàm khó	3,037,000	3,900,000	4,400,000.0	RHM
491	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	3,036,000	4,000,000	4,500,000.0	RHM
492	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu bằng chỉ thép	2,836,000	4,000,000	4,500,000.0	RHM
493	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,136,000	4,000,000	4,500,000.0	RHM
494	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3,136,000	4,000,000	4,500,000.0	RHM
495	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng	3,036,000	4,000,000	4,500,000.0	RHM
496	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít	2,736,000	4,000,000	4,500,000.0	RHM
497	Phẫu thuật tháo nẹp, vít(phẫu thuật tháo nẹp vít sau	2,830,000	3,000,000	3,400,000.0	RHM
498	Phẫu thuật tháo nẹp, vít(phẫu thuật tháo nẹp vít sau	2,830,000	1.000.000	#VALUE!	RHM
499	Phẫu thuật tháo nẹp, vít(phẫu thuật tháo nẹp vít sau	3,002,000	1,200,000	1,300,000.0	RHM

500	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	820,000	1,000,000	1,100,000.0	RHM
501	Cắt bỏ nang xương hàm dưới từ 2-5cm	2,927,000	1,000,000	1,100,000.0	RHM
502	Cắt bỏ nang xương hàm khô (gây tê)	2,927,000	2,000,000	2,200,000.0	RHM
503	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt	2,660,000	2,000,000	2,200,000.0	RHM
504	Phẫu thuật nhổ răng ngầm (trong xương, dưới	2.351.000	2.000.000	#VALUE!	RHM
505	Phẫu thuật nhổ răng ngầm (trong xương) (gây tê)	1,650,000	1,000,000	1,100,000.0	RHM
506	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	110,000	500,000	600,000.0	RHM
507	khâu vết thương phần mềm sâu dài trên 10cm	323,000	500,000	600,000.0	RHM
508	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (45 độ,	362,000	500,000	600,000.0	RHM
509	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (45 độ,	362,000	500,000	600,000.0	RHM
510	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	909,000	800,000	900,000.0	RHM
511	Cắt u lợi dưới hoặc bằng 2cm	415,000	500,000	600,000.0	RHM
512	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5cm	834,000	500,000	600,000.0	RHM
513	Răng giả tháo lắp nhựa cứng(2 hàm)	1,760,000	2,000,000	2,200,000.0	RHM
514	Răng giả tháo lắp nhựa cứng(toàn hàm)	880,000	1,000,000	1,100,000.0	RHM
515	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite(trám răng thẩm mỹ)	295,000	200,000	200,000.0	RHM
516	Phục hồi cổ răng bằng Composite(trên 2 răng)	348	200,000	200,000.0	RHM
517	Cắt Amidan (gây mê)	1,133,000	2,500,000	2,800,000.0	TMH
518	Cắt polyp ống tai gây mê	2,038,000	1,500,000	1,700,000.0	TMH
519	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	274,000	500,000	600,000.0	TMH
520	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	684,000	1,500,000	1,700,000.0	TMH
521	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	2,737,000	3,000,000	3,400,000.0	TMH
522	Mở sào bào - thượng nhĩ	3,843,000	3,000,000	3,400,000.0	TMH
523	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,720,000	2,500,000	2,800,000.0	TMH
524	Nội soi cắt polype mũi gây mê	679,000	2,500,000	2,800,000.0	TMH
525	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao	3,856,000	2,500,000	2,800,000.0	TMH
526	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,996,000	2,000,000	2,200,000.0	TMH
527	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4,732,000	3,000,000	3,400,000.0	TMH
528	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3,102,000	2,000,000	2,200,000.0	TMH
529	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3,125,000	5,000,000	5,600,000.0	TMH
530	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,834,000	2,000,000	2,200,000.0	TMH
531	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh	3,125,000	2,500,000	2,800,000.0	TMH
532	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản	4,296,000	4,000,000	4,500,000.0	TMH
533	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,311,000	3,000,000	3,400,000.0	TMH
534	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên,	3,102,000	1,500,000	1,700,000.0	TMH
535	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán,	8,419,000	4,000,000	4,500,000.0	TMH
536	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây	2,898,000	2,000,000	2,200,000.0	TMH
537	Vá nhĩ đơn thuần	3,843,000	3,000,000	3,400,000.0	TMH
538	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc	3,037,000	3,000,000	3,400,000.0	TMH
	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3,180,600	3,000,000	3,400,000.0	TMH
539	Bơm rửa lệ đạo	38,300	60,000	100,000.0	Mắt
540	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1,260,000	2,000,000	2,200,000.0	Mắt
541	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,266,000	3,000,000	3,400,000.0	Mắt
542	Cắt mộng áp Mytomycin	1,030,000	1,500,000	1,700,000.0	Mắt
543	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	323,000	600,000	700,000.0	Mắt
544	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,190,000	1,200,000	1,300,000.0	Mắt
545	Cắt u kết mạc không vá	760,000	800,000	900,000.0	Mắt
546	Chích chắp hoặc lẹo	81,000	150,000	200,000.0	Mắt
547	Chích mù hóc mắt	473,000	500,000	600,000.0	Mắt

548	Chữa bong mắt do hàn điện	30,300	50,000	100,000.0	Mắt
549	Đánh bờ mi	40,300	50,000	100,000.0	Mắt
550	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	417,000	700,000	800,000.0	Mắt
551	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	138,000	200,000	200,000.0	Mắt
552	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	59,600	60,000	100,000.0	Mắt
553	Đo Javal	38,300	50,000	100,000.0	Mắt
554	Đo khúc xạ máy	10,900	50,000	100,000.0	Mắt
555	Đo nhãn áp	28,000	30,000	0.0	Mắt
556	Đo thị lực khách quan	79,900	50,000	100,000.0	Mắt
557	Đo thị trường, ám điểm	29,600	150,00	#VALUE!	Mắt
558	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	62,900	70,000	100,000.0	Mắt
559	Đốt lông xiêu	50,000	50,000	100,000.0	Mắt
560	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,416,000	4,000,000	4,500,000.0	Mắt
561	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc	1,315,000	2,000,000	2,200,000.0	Mắt
562	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1,072,000	1,500,000	1,700,000.0	Mắt
563	Khâu cò mi	419,000	500,000	600,000.0	Mắt
564	Khâu củng mạc đơn thuần	827,000	1,200,000	1,300,000.0	Mắt
565	Khâu củng giác mạc phức tạp	1,266,000	1,500,000	1,700,000.0	Mắt
566	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,497,000	1,500,000	1,700,000.0	Mắt
567	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	841,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
568	Khâu giác mạc đơn thuần	777,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
569	Khâu giác mạc phức tạp	1,160,000	1,500,000	1,700,000.0	Mắt
570	Khâu phục hồi bờ mi	737,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
571	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	968,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
572	Khoét bỏ nhân cầu	772,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
573	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	88,400	150,000	200,000.0	Mắt
574	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	893,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
575	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	338,000	350,000	400,000.0	Mắt
576	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	67,000	70,000	100,000.0	Mắt
577	Lấy dị vật tiền phòng	1,160,000	1,500,000	1,700,000.0	Mắt
578	Lấy sạn vôi kết mạc	37,300	70,000	100,000.0	Mắt
579	Mở bao sau bằng Laser	268,000	500,000	600,000.0	Mắt
580	Mổ quặm 1 mi - gây tê	660,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
581	Mổ quặm 2 mi - gây tê	877,000	2,000,000	2,200,000.0	Mắt
582	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	772,000	1,000	0.0	Mắt
583	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	972,000	1,200,000	1,300,000.0	Mắt
584	Nặn tuyến bờ mi	37,300	70,000	100,000.0	Mắt
585	Nội thông lệ mũi 1 mắt	1,072,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
586	Phẫu thuật cắt bè	1,140,000	1,500,000	1,700,000.0	Mắt
587	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	1,007,000	1,200,000	1,300,000.0	Mắt
588	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	538,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
589	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1,988,000	2,000,000	2,200,000.0	Mắt
590	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp	2,690,000	2,000,000	2,200,000.0	Mắt
591	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt	1,860,000	2,000,000	2,200,000.0	Mắt
592	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	902,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
593	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	872,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
594	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,560,000	1,500,000	1,700,000.0	Mắt
595	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	872,000	1,500,000	1,700,000.0	Mắt

596	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,137,000	3,000,000	3,400,000.0	Mắt
597	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1,666,000	2,000,000	2,200,000.0	Mắt
598	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	1,266,000	1,500,000	1,700,000.0	Mắt
599	Phẫu thuật u kết mạc nông	737,000	500,000	600,000.0	Mắt
600	Phẫu thuật u mí không vảy da	756,000	500,000	600,000.0	Mắt
601	Siêu âm mắt chẩn đoán	63,200	60,000	100,000.0	Mắt
602	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	55,300	60,000	100,000.0	Mắt
603	Thông lệ đạo hai mắt	98,600	100,000	100,000.0	Mắt
604	Thông lệ đạo một mắt	61,500	50,000	100,000.0	Mắt
605	Tiêm dưới kết mạc một mắt	50,300	70,000	100,000.0	Mắt
606	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	50,300	70,000	100,000.0	Mắt
607	Phẫu thuật loại I	1,230,000	2,000,000	2,200,000.0	Mắt
608	Phẫu thuật loại II	870,000	1,000,000	1,100,000.0	Mắt
609	Phẫu thuật loại III	606,000	700,000	800,000.0	Mắt
610	Thủ thuật loại đặc biệt	527,000	600,000	700,000.0	Mắt
611	Thủ thuật loại I	340,000	400,000	400,000.0	Mắt
612	Thủ thuật loại II	194,000	200,000	200,000.0	Mắt
613	Thủ thuật loại III		100,000	100,000.0	Mắt
614	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc	7,011,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
615	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6,943,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
616	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10,341,000	7,400,000	8,300,000.0	Ngoại lồng ngực
617	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8,647,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
618	Phẫu thuật cắt phổi	8,985,000	7,400,000	8,300,000.0	Ngoại lồng ngực
619	Phẫu thuật cắt u trung thất	10,670,000	7,400,000	8,300,000.0	Ngoại lồng ngực
620	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1,818,000	2,500,000	2,800,000.0	Ngoại lồng ngực
621	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò	3,398,000	3,700,000	4,100,000.0	Ngoại lồng ngực
622	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,814,000	3,700,000	4,100,000.0	Ngoại lồng ngực
623	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1,348,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
624	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3,828,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
625	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2,073,000	7,400,000	8,300,000.0	Ngoại lồng ngực
626	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số	1,973,000	7,400,000	8,300,000.0	Ngoại lồng ngực
627	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực	15,196,000	9,900,000	11,100,000.0	Ngoại lồng ngực
628	Phẫu thuật thay động mạch chủ	19,055,000	9,900,000	11,100,000.0	Ngoại lồng ngực
629	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12,996,000	7,400,000	8,300,000.0	Ngoại lồng ngực
630	Phẫu thuật u máu các vị trí	3,123,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
631	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch	9,176,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
632	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5,686,000	2,500,000	2,800,000.0	Ngoại lồng ngực
633	Phẫu thuật loại I	3,063,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
634	Phẫu thuật loại đặc biệt	5,087,000	7,400,000	8,300,000.0	Ngoại lồng ngực
635	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn	16,851,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
636	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van	17,693,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
637	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18,693,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
638	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14,737,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
639	Phẫu thuật cắt ống động mạch	13,068,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
640	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14,737,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
641	Phẫu thuật tim kín khác	14,180,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
642	Phẫu thuật tim loại Blalock	14,737,000	4,900,000	5,500,000.0	Ngoại lồng ngực
643	[UNG BƯỚU], Phẫu thuật cắt u lành đường kính dưới	1,914,000	2,100,000	2,400,000.0	Ngoại ung bướu
644	[UNG BƯỚU], phẫu thuật cắt u lành đường kính trên	1,914,000	3,100,000	3,500,000.0	Ngoại ung bướu

645	[UNG BƯỚU],Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	6,704,000	5,300,000	5,900,000.0	Ngoại ung bướu
646	[UNG BƯỚU],Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp	4,569,000	5,400,000	6,000,000.0	Ngoại ung bướu
647	[UNG BƯỚU],Thủ thuật đặt buồng tiêm dưới da để t	1,348,000	2,700,000	3,000,000.0	Ngoại ung bướu
648	[UNG BƯỚU],Thủ thuật RFA trong điều trị nhân giáp	3,226,000	2,800,000	3,100,000.0	Ngoại ung bướu
649	[UNG BƯỚU],Thủ thuật corebiosy: sinh thiết vú hoặc	847,000	600,000	700,000.0	Ngoại ung bướu
650	UNG BƯỚU: phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u	2,962,000	3,000,000	3,400,000.0	Ngoại ung bướu
651	UNG BƯỚU: , phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội	5,916,000	6,100,000	6,800,000.0	Ngoại ung bướu
652	UNG BƯỚU: phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có c	3,469,000	8,500,000	9,500,000.0	Ngoại ung bướu
653	UNG BƯỚU: phẫu thuật cắt vú theo phương pháp pat	5,060,000	6,900,000	7,700,000.0	Ngoại ung bướu
654	UNG BƯỚU: phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + t	6,387,000	5,600,000	6,300,000.0	Ngoại ung bướu
655	UNG BƯỚU: phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận g	6,448,000	3,600,000	4,000,000.0	Ngoại ung bướu
656	UNG BƯỚU: sinh thiết hạch gạc (cửa) trong ung thư	2,265,000	3,700,000	4,100,000.0	Ngoại ung bướu
657	UNG BƯỚU: phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,740,000	5,300,000	5,900,000.0	Ngoại ung bướu
658	UNG BƯỚU: phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc l	4,740,000	7,300,000	8,200,000.0	Ngoại ung bướu
659	UNG BƯỚU: phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,732,000	3,300,000	3,700,000.0	Ngoại ung bướu
660	UNG BƯỚU: phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng h	3,469,000	6,500,000	7,300,000.0	Ngoại ung bướu
661	UNG BƯỚU: thủ thuật truyền hóa chất tĩnh mạch	133,000	300,000	300,000.0	Ngoại ung bướu
662	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4,670,000	4,000,000	4,500,000.0	Ngoại TK
663	Tạo hình thân ĐS bằng bơm cement sinh học có bóng	5,626,000	3,000,000	3,400,000.0	Ngoại TK
664	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5,232,000	3,000,000	3,400,000.0	Ngoại TK

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

BẢNG GIÁ GIƯỜNG DỊCH VỤ
(Kèm theo thông báo số: 195 /TB-BVĐN ngày 27 tháng 07 năm 2026)

STT	TÊN DV	ĐVT	Giá cũ	Giá mới
1	[NỘI - NGOẠI] Chênh lệch Phòng 1 giường 1 phòng	Giường/ngày	1,200,000	1,350,000
2	[NỘI - NGOẠI] Chênh lệch Phòng 2 giường 1 phòng	Giường/ngày	700,000	800,000
3	[NỘI - NGOẠI]] Chênh lệch Phòng 4 giường 1 phòng	Giường/ngày	500,000	550,000
4	[NỘI - NGOẠI] Chênh lệch Phòng 5 giường 1 phòng	Giường/ngày	400,000	450,000
5	[SẢN] Chênh lệch Phòng dịch vụ 1 giường	Giường/ngày	1,200,000	1,350,000
6	[SẢN] Chênh lệch Phòng dịch vụ 3,4 giường	Giường/ngày	800,000	900,000
7	[NỘI - NGOẠI] Chênh lệch Phòng 2 giường 1 phòng (1 người 1 phòng)	Giường/ngày	1,400,000	1,500,000